CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

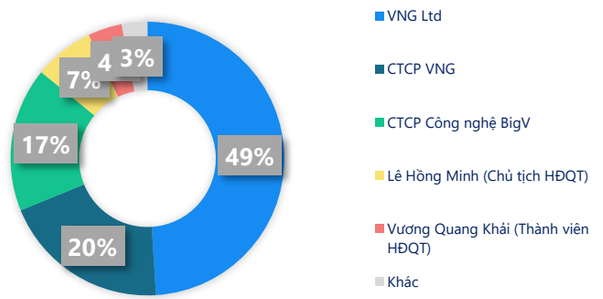
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

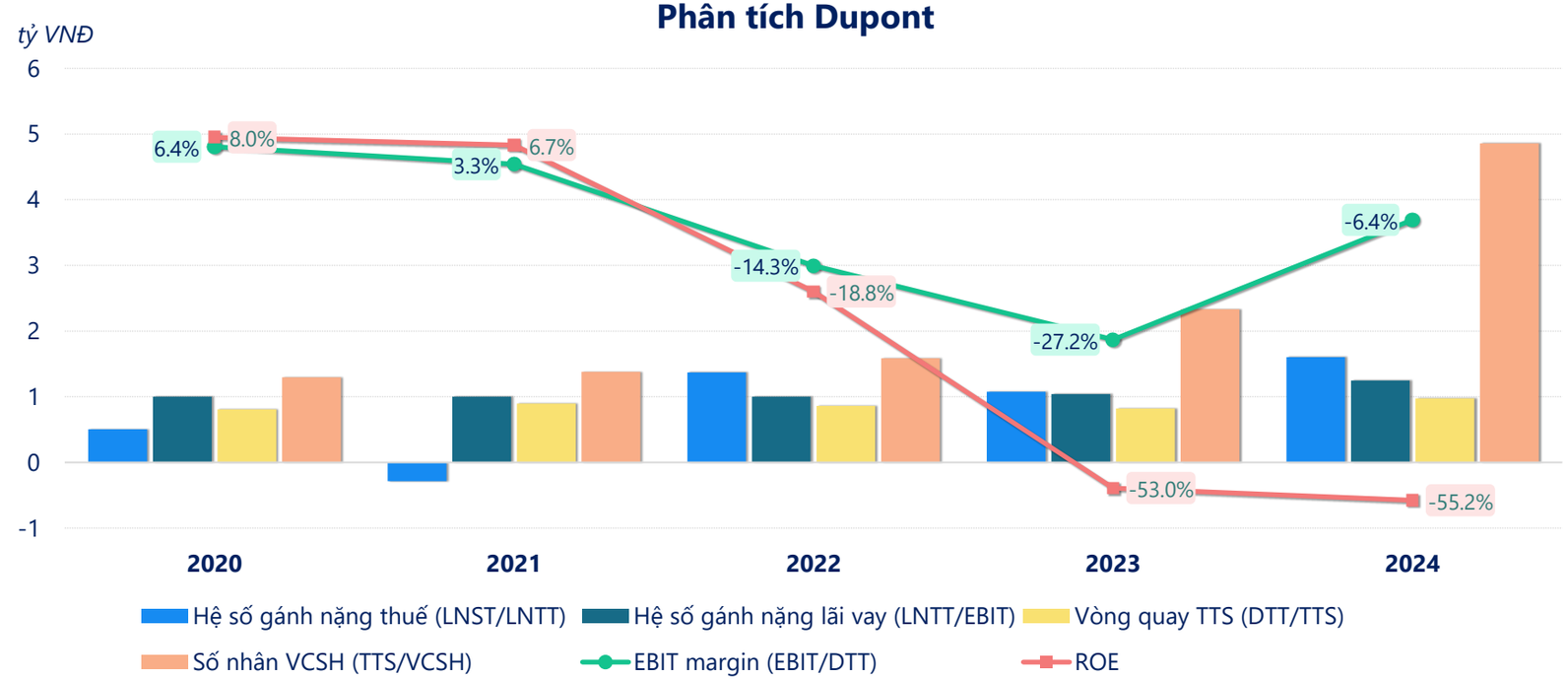
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	350,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	334,500 - 685,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,058
Số lượng CPLH (CP)	28,736,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,325
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	1.70
EPS	-31,944
P/E	-11.0

	YTD	1T	3T	6T
VNZ	-7.9%	-13.6%	-38.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

9,273

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,680| 22.1%

LN sau thuế

2024

-1,180

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,137| 49.1%

ROE

2024

-55.2%

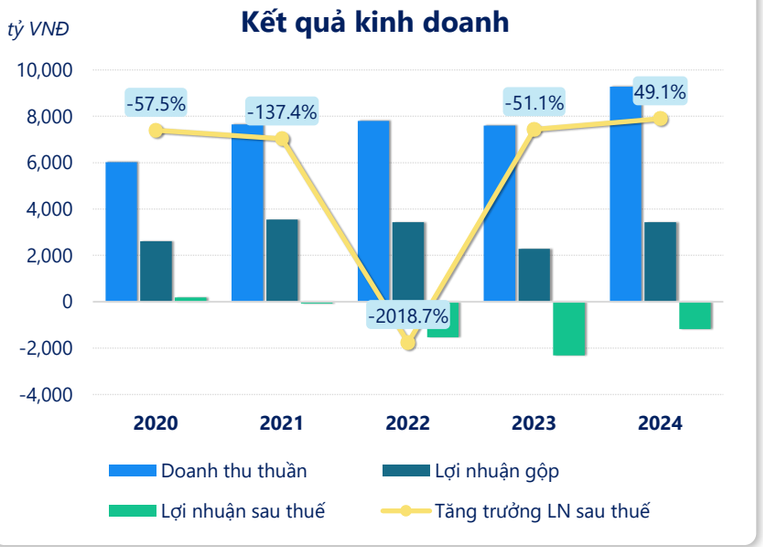
+/- YoY: ▼ 2.1%

ROA

2024

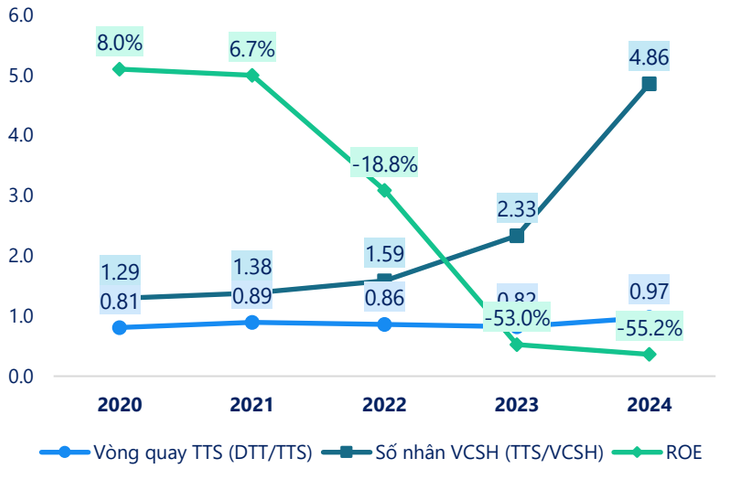
-11.4%

+/- YoY: ▲ 11.4%



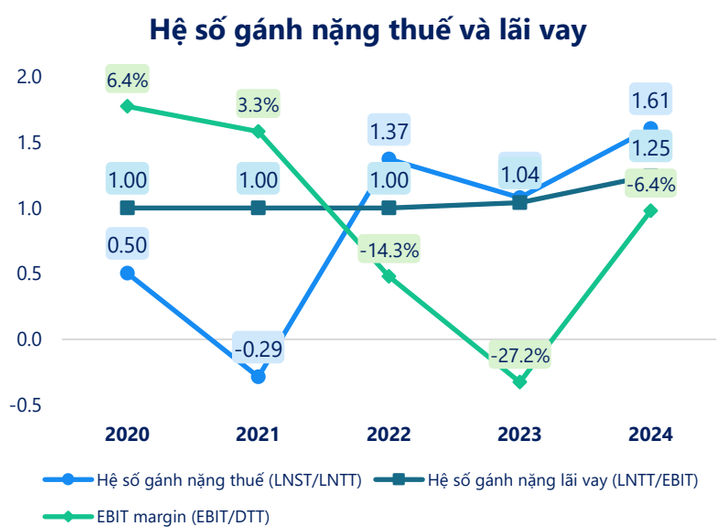
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-6.36%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **VNZ** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.1%** đạt **9,273** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 49.1%** đạt **-1,180** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -55.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

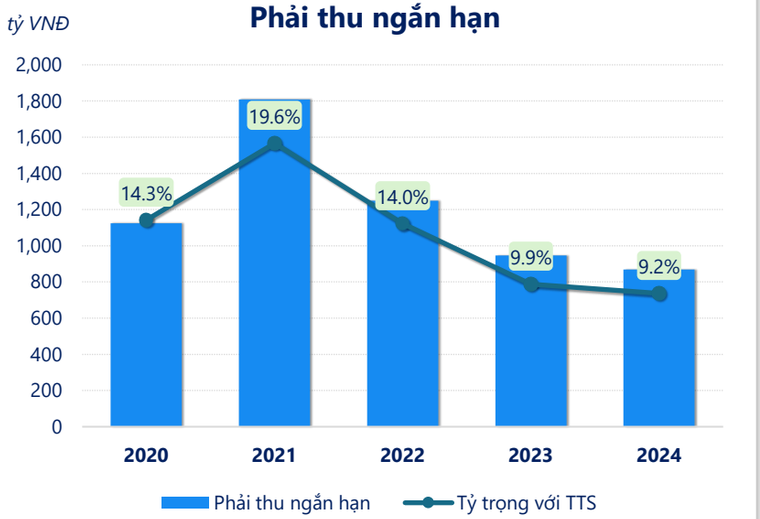


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.97**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.86** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

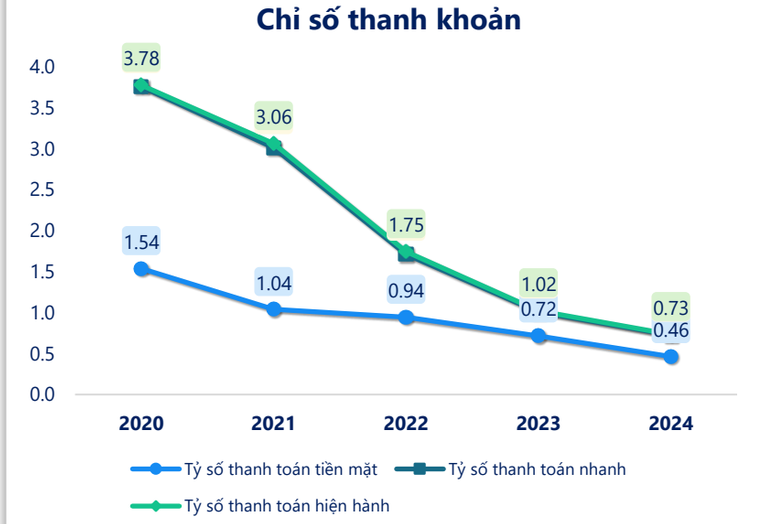
Phải thu ngắn hạn



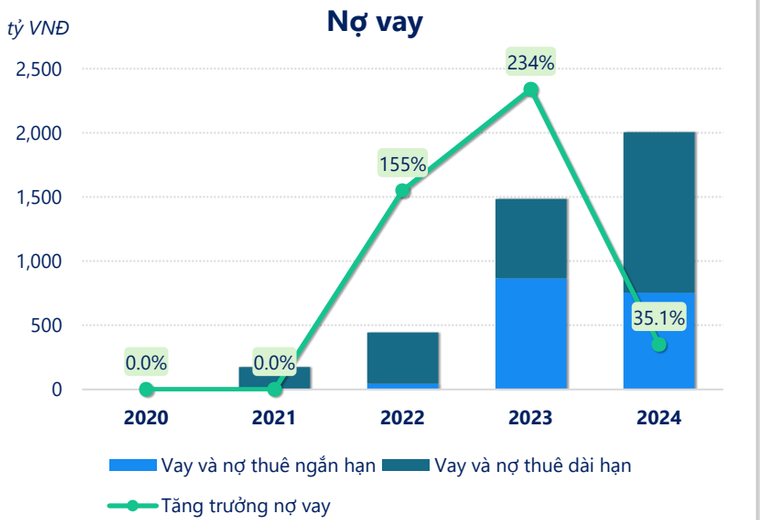
Hàng tồn kho



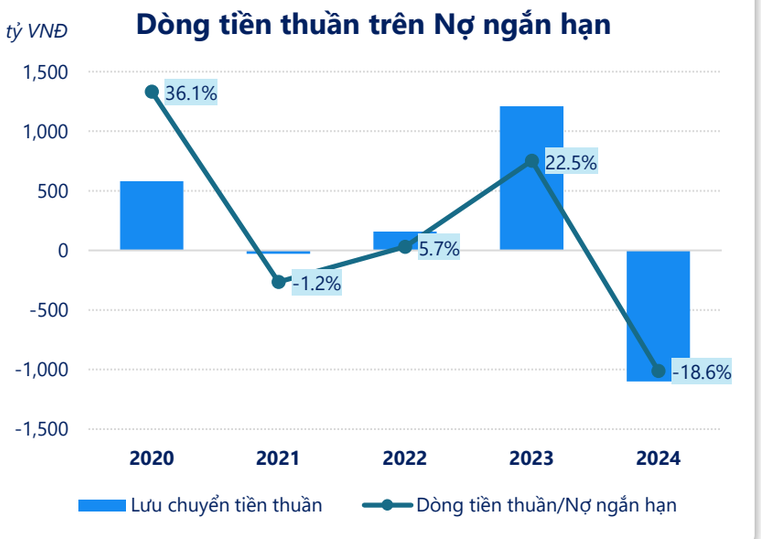
Chỉ số thanh khoản



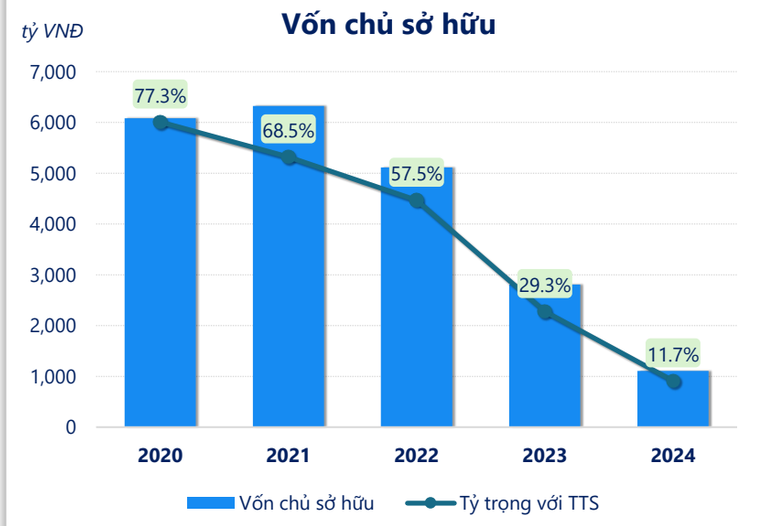
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,460**	**9,595**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,362	5,490	-20.6%
Tiền và tương đương tiền	2,693	3,838	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	137	-19.2%
Phải thu ngắn hạn	916	946	-3.2%
Hàng tồn kho	47.1	83.5	-43.5%
Tài sản ngắn hạn khác	596	487	22.5%
Tài sản dài hạn	**5,098**	**4,104**	**24.2%**
Phải thu dài hạn	13.6	10.9	24.6%
Tài sản cố định	2,904	2,288	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	213	-41.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,806	1,182	52.8%
Tài sản dài hạn khác	**237**	**396**	**-40.2%**
Lợi thế thương mại	13.3	15.3	-13.5%
Nợ phải trả	8,190	6,785	20.7%
Nợ ngắn hạn	**5,809**	**5,362**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	755	865	-12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	615	534	15.1%
Nợ dài hạn	2,381	1,423	67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,249	618	102%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn điều lệ	287	287	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,024**	**7,649**	**7,801**	**7,593**	**9,273**
Giá vốn hàng bán	3,414	4,105	4,363	5,304	5,847
Lợi nhuận gộp	**2,610**	**3,544**	**3,437**	**2,288**	**3,426**
Doanh thu HĐTC	247	228	136	94.4	158
Chi phí TC	5.80	28.3	26.3	221	177
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**84.3**	**145**
LN trong công ty LKLD	5.05	-8.01	-181	-298	-392
Chi phí bán hàng	1,566	2,361	2,728	2,386	1,971
Chi phí QLDN	736	1,112	1,579	1,564	1,330
LN thuần từ HĐKD	**555**	**262**	**-942**	**-2,086**	**-286**
Lợi nhuận khác	-171	-8.05	-177	-63.9	-449
LN trước thuế	**383**	**254**	**-1,119**	**-2,150**	**-735**
Lợi nhuận sau thuế	**193**	**-72.4**	**-1,534**	**-2,317**	**-1,180**
LNST của CĐ cty mẹ	**460**	**413**	**-1,077**	**-2,101**	**-1,081**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	491	353	77.0	897	843
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-837	-332	-743	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	273	456	414	1,054	516
Tiền đầu kỳ	1,890	2,495	2,468	2,629	3,838
Lưu chuyển tiền thuần	**580**	**-28.0**	**159**	**1,209**	**-1,100**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	2.83	-0.21	5.45
Tiền cuối kỳ	2,470	2,467	2,629	3,838	2,743